

IV. KẾT LUẬN

Nông nghiệp huyện Hoài Đức đã chuyển dịch đúng hướng với nền nông nghiệp đô thị phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện, phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, nông nghiệp công nghệ cao, đa dạng hóa các loại sản phẩm, an toàn cho người sử dụng và hiệu quả kinh tế cao.

Kết quả của 3 mô hình sản xuất: trồng hoa, cây cảnh (Yên Sở, Minh Khai), rau an toàn (Tiền Yên) và vườn trại (Song Phương, Đắc Sở) cho thấy: Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường mà các mô hình này đem lại rất lớn. Thu nhập trung bình 3 năm của mô hình sản xuất hoa, cây cảnh đạt 111,67 triệu đồng, mô hình sản xuất rau an toàn 127,90 triệu đồng và mô hình vườn trại đạt 1.729,76 triệu đồng.

Định hướng đến năm 2020 như sau: Quy hoạch vùng hoa, cây cảnh có diện tích 100 - 150 ha, rau an toàn 300 - 500 ha, vườn trại 200 - 300 ha. Có thể nói các mô hình này bước đầu đã khẳng định được vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị ở huyện như: Tạo

công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, tạo cảnh quan và môi trường sinh thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phạm Văn Khôi**, 2004. *Phát triển nông nghiệp ngoại thành Hà Nội theo hướng nông nghiệp sinh thái*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Phùng Hữu Phú**, 2008. Đô thị hóa ở Việt Nam-từ góc nhìn nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Trung tâm Nghiên cứu đô thị và Phát triển, <http://www.cefurds.com>
- Lê Văn Trường**, 2008. Phát triển các loại hình nông nghiệp đô thị Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, số 136. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- UBND huyện Hoài Đức**, 2011. *Báo cáo quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 huyện Hoài Đức*. Hoài Đức
- UBND huyện Hoài Đức**, 2012. *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Hoài Đức*. Hoài Đức.

Efficiency of agricultural production models in suburban areas toward urban agriculture in Hoai Duc district, Hanoi city

Tran Trong Phuong

Abstract

Three models including flower and bonsai (Yen So, Minh Khai), safety vegetables (Tien Yen) and ornamental ones (Song Phuong and Dac So) were studied and the result showed that economic, social and environmental efficiencies of these models were very high. The average of three-year income of flower and bonsai models was 111.67 million VND, safety vegetable model was 127.90 million VND and ornamental model was 1,729.76 million VND. These models were primarily identified to play an important role in the development of agricultural economy towards urban agriculture in Hoai Duc district such as creating jobs, improving material and spiritual life, creating landscapes and ecological environment.

Key words: Urban agriculture, model, land use efficiency, Hoai Duc district

Ngày nhận bài: 13/02/2017

Ngày phản biện: 18/02/2017

Người phản biện: TS. Bùi Huy Hiền

Ngày duyệt đăng: 20/02/2017

NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN HÀ NỘI

Đào Thế Anh¹, Vũ Văn Đoàn¹, Nguyễn Hà Thanh¹

TÓM TẮT

Bài viết tập trung phân tích hiện trạng chuỗi cung ứng rau an toàn (RAT) của thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy chuỗi cung ứng rau an toàn đã được hình thành và phát triển với sự tham gia của nhiều tác nhân khác nhau. Đóng vai trò chỉ phối trong chuỗi cung ứng rau an toàn Hà Nội hiện nay là tác nhân bán buôn (chợ đầu mối) và tác nhân bán lẻ (chủ yếu là chợ dân sinh). Tuy nhiên nguồn cung cấp rau đầu vào cho các tác nhân này đa dạng, chất lượng an toàn thực phẩm (ATTP) phần lớn chưa được kiểm soát. Hệ thống bán lẻ rau an toàn chưa xây dựng được liên kết có hiệu quả với các vùng sản xuất nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động và mở rộng mạng

¹ Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm

lưới tiêu thụ. Người tiêu dùng thiếu thông tin và khó nhận biết đúng sản phẩm rau an toàn. Mặc dù đã có nhiều chính sách nhằm phát triển sản xuất và tiêu thụ RAT nhưng những chính sách đó chưa đồng bộ, thiếu chính sách tổng thể giúp liên kết trực tiếp các vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ. Để cải thiện chuỗi cung ứng rau an toàn thời gian tới cần quy hoạch, quản lý các chợ bán buôn, tăng cường năng lực về ATTP cho người bán lẻ, đồng thời thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp phân phối trực tiếp liên kết với nhiều vùng sản xuất rau an toàn và xây dựng mối liên kết với nhiều tác nhân bán lẻ rau theo hướng chất lượng cao.

Từ khóa: Chuỗi cung ứng, rau an toàn, Hà Nội

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rau xanh là thực phẩm được tiêu dùng hàng ngày trong các bữa ăn của gia đình Việt Nam. Theo kết quả nghiên cứu của tổ chức FAO (2008), nhu cầu tiêu dùng rau xanh hàng năm của Việt Nam tăng trung bình 5%. Tại Hà Nội, bình quân lượng rau tiêu dùng là 106 kg/người/năm (Hội Tiêu chuẩn bảo vệ người tiêu dùng, 2014). Để thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu thụ rau RAT, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 05/5/2009 về việc phê duyệt “Đề án sản xuất và tiêu thụ Rau an toàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2009 - 2015” (UBND TP Hà Nội, 2008). Tính đến năm 2015 tổng diện tích canh tác RAT của Hà Nội đạt

trên 5.000 ha, tương đương với sản lượng RAT trên 400.000 tấn, đáp ứng 40% tổng nhu cầu tiêu dùng rau của Hà Nội (UBND TP Hà Nội, 2015). Điều đó có nghĩa là khoảng 60% sản lượng rau tiêu thụ trên địa bàn Hà Nội hiện nay là các loại rau thường. Vì vậy việc nghiên cứu chuỗi cung ứng rau an toàn Hà Nội để từ đó đề xuất các giải pháp phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn cho thành phố Hà Nội có nhiều ý nghĩa.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Lựa chọn đối tượng nghiên cứu theo chuỗi: các tác nhân tham gia vào chuỗi cung RAT trên địa bàn Hà Nội. Số lượng mẫu điều tra cụ thể:

TT	Đối tượng	Nông dân	HTX	Thu gom	Bán buôn	Bán lẻ	Người tiêu dùng
1	Số lượng	30	3	5	10	10	241
2	Địa điểm	Đông Anh Hoài Đức	Đông Anh Hoài Đức	Đông Anh Hoài Đức	Chợ đầu mối Long Biên	Công ty Biggreen Công ty Hà An Công ty VinaGap Siêu thị Metro Chợ dân sinh nội thành	Hoàn Kiếm Hai Bà Trưng Hoàng Mai Cầu Giấy Tây Hồ

- Ngoài ra, để phân tích các chính sách của thành phố Hà Nội có ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng rau an toàn, tiến hành phỏng vấn đại diện 3 cơ quan quản lý Nhà nước là Chi cục BVTV, Phòng Kinh tế huyện Đông Anh và Hoài Đức.

- Phương pháp phân tích số liệu: Phương pháp thống kê mô tả để tính toán, mô tả thực trạng phát triển sản xuất, kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi cung ứng.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tổng quan chuỗi cung ứng RAT Hà Nội

Năm 2014, tổng diện tích canh tác rau của Hà Nội khoảng 12.000 ha, tương đương gần 30.000 ha gieo trồng/năm, tập trung chủ yếu ở các huyện ngoại thành như Hoài Đức, Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì (UBND TP Hà Nội, 2015). Chúng loại rau sản xuất khá phong phú với trên 40 loại rau, tập trung chủ yếu ở vụ Đông và Đông Xuân. Mặc dù diện tích gieo

trồng rau của Hà Nội giảm đi nhưng sản lượng rau lại tăng lên, nguyên nhân là do người nông dân đã áp dụng các biện pháp thâm canh dẫn đến tăng năng suất. So với năm 2008, năng suất rau Hà Nội tăng lên 23,76%, từ 16,2 tấn/ha/năm lên trên 20 tấn/ha/năm. Đối với RAT, tổng diện tích gieo trồng khoảng 4.500 ha, chiếm 37% tổng diện tích gieo trồng. Sản lượng rau an toàn năm 2014 khoảng 400.000 tấn, tăng 3,9 lần so với năm 2008, sản lượng rau an toàn đạt 102.000 tấn (UBND TP. Hà Nội, 2015). Trên địa bàn Hà Nội đã hình thành một số vùng sản xuất rau an toàn tập trung như Đông Anh 389 ha, Gia Lâm 286 ha, Hoài Đức 100 ha, Chương Mỹ 135 ha, Thanh Trì 107 ha, Sóc Sơn 50 ha... Phần lớn các vùng rau tập trung có quy mô từ trên 50 ha, sản lượng rau thu hoạch hàng năm đều trên 1.000 tấn/vùng (UBND TP. Hà Nội, 2015). Sản lượng rau này rất lớn yêu cầu cần có hệ thống nhà sơ chế tại chỗ đảm bảo và xây dựng được mối liên kết với nhiều đối tác tiêu thụ.

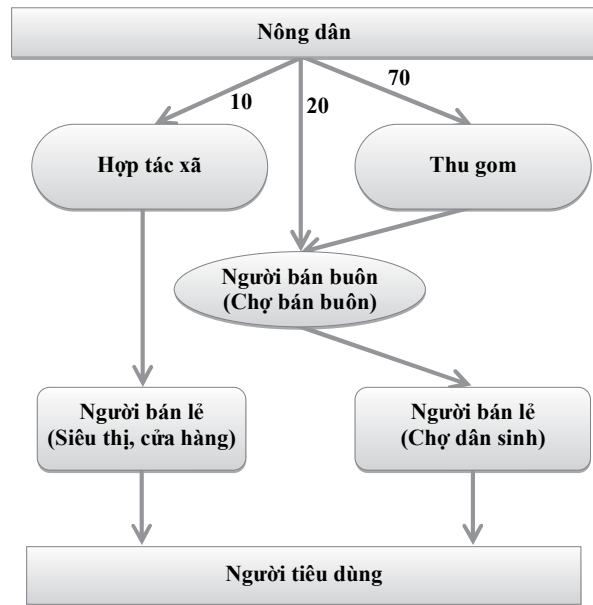
Hiện nay Hà Nội có trên 40 cơ sở sơ chế rau an toàn, trong đó có 5 cơ sở sơ chế có công suất lớn từ 2.000 - 5.000 kg/ngày tại các vùng sản xuất rau như: xã Yên Mỹ, Duyên Hà - Thanh Trì; Thanh Đa - Phúc Thọ; Văn Đức - Gia Lâm; Tiên Lữ - Hoài Đức. Còn lại là các cơ sở chế biến nhỏ, công suất từ 200 - 1.000 kg/ngày gắn liền với tổ chức hoạt động sản xuất rau an toàn của các HTX (UBND TP. Hà Nội, 2015). Đặc điểm chung của các nhà sơ chế là có khu rửa, sơ chế, phân loại, đóng gói rau, có nguồn nước đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng. Tuy nhiên hầu như toàn bộ các nhà sơ chế từ khi xây dựng đến nay đều chỉ vận hành một phần công suất.

Tại Tiên Lữ, với sự hỗ trợ của nhiều dự án đã đầu tư xây dựng khu sơ chế khá hiện đại diện tích 40 m² (dự án QSEAP do ADB tài trợ) nhưng cũng ít được sử dụng để sơ chế rau cho xã viên HTX. Nguyên nhân là do quy mô sản xuất của mỗi hộ nhỏ, chưa có các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm ổn định, người dân tự tiêu thụ sản phẩm do gia đình sản xuất ra. Mặt khác để giảm chi phí (phí sơ chế, công vận chuyển), các hộ tự tiến hành sơ chế tại ruộng hoặc chuyển về nhà để sơ chế.

Sự thay đổi của chuỗi cung ứng RAT Hà Nội trong thời gian vừa qua chịu ảnh hưởng lớn bởi việc thực hiện đề án “Sản xuất và tiêu thụ Rau an toàn giai đoạn 2009 - 2015”(UBND TP. Hà Nội, 2015). Mặc dù có nhiều chính sách nhưng các chính sách đó mang tính chất riêng lẻ, không đồng bộ, thiếu một nhóm chính sách quan trọng là xây dựng liên kết giữa các vùng sản xuất với các doanh nghiệp đầu mối và hệ thống bán lẻ rau. Chính vì thế qua 5 năm thực hiện đề án, nhiều vùng sản xuất RAT lại quay lại sản xuất rau thường, hệ thống cửa hàng bán lẻ RAT giảm đi từ 260 cửa hàng năm 2011 xuống còn 112 cửa hàng ở thời điểm hiện tại (Nguyễn Thị Hà và cs., 2013).

3.2. Hiện trạng chuỗi cung ứng RAT Hà Nội

Chuỗi cung ứng RAT Hà Nội thu hút sự tham gia của nhiều nhóm tác nhân khác nhau. Có 2 kênh phân phối chính, trong đó kênh phân phối Nông dân -> HTX -> người bán lẻ -> người tiêu dùng có vai trò luân chuyển khoảng 10% sản lượng RAT từ người sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng. Như vậy còn khoảng 90% sản lượng rau từ các vùng sản xuất RAT được luân chuyển thông qua kênh phân phối có sự tham gia của tác nhân thu gom, bán buôn, bán lẻ tại các chợ dân sinh. Điều đó cho thấy, 2 nhóm tác nhân đóng vai trò chi phối chuỗi cung ứng RAT Hà Nội là người bán buôn (chợ đầu mối) và bán lẻ trong các chợ dân sinh (Hình 1).



Hình 1. Sơ đồ chuỗi cung ứng rau Hà Nội

Quy mô diện tích sản xuất RAT của mỗi hộ nông dân nhỏ, số lứa rau sản xuất/năm lớn nhưng chủng loại rau sản xuất không đa dạng. Chính vì điều này nên từng HTX gặp khó khăn trong liên kết với hệ thống phân phối.

Bảng 1. Đặc điểm sản xuất RAT của nhóm hộ điều tra

Tiêu chí	ĐVT	Tiên Lữ	Tiên Kha
Diện tích canh tác rau	M2	380	450
Số lượng chủng loại	Loại	4	2
Chủng loại rau		Cải ngọt, cải mớ, cải chíp, rau dền	Su hào, cải Đồng Dư
Số lứa/năm	Lứa	7	4
Sản lượng	Kg	5.054	3.960

Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Hệ thống nông nghiệp (Trung tâm NC&PT HTNN) 2014

Để giúp người nông dân nâng cao kỹ thuật sản xuất rau an toàn, hàng năm Chi cục Bảo vệ thực vật tổ chức các hoạt động tập huấn IPM, kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo hướng VIETGAP. Bên cạnh đó, Chi cục đã chủ động và phối hợp liên ngành, phối hợp với cấp huyện và cấp xã thanh tra, kiểm tra kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sơ chế, kinh doanh rau an toàn; giám sát qui trình sản xuất rau an toàn và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật... Hoạt động khuyến nông đã góp phần làm thay đổi thực hành canh tác rau của nông dân. Chủng loại thuốc BVTV đã thay đổi theo hướng giảm sử dụng những

loại thuốc có thời gian phân giải lâu như Kinalux, Supracide, Zineb Pedan, “Bọ cạp”... tăng sử dụng các loại thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học như: Kuraba, Susupes, Kamsu. Tuy nhiên, còn một số bất cập trong quá trình tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn.

Tại Tiền Lệ, do có sự tham gia hỗ trợ của công ty Syngenta nên người nông dân tham gia số lượng lớp tập huấn nhiều hơn so với tại Tiên Kha. Mức độ phù hợp giữa các nội dung tập huấn với nhu cầu của người sản xuất cũng khác nhau giữa 2 địa điểm điều tra. Tại Tiền Lệ, các nội dung tập huấn đa dạng, phù hợp và sát với thực tế sản xuất, trong khi đó Tại Tiên Kha các nội dung tập huấn được đánh giá là không phù hợp với thực tế sản xuất, mô hình thử nghiệm không hiệu quả. Cụ thể tại Tiên Kha sản xuất 2 loại rau là su hào và cải Đông Dư nhưng trong chương trình tập huấn có cả các nội dung về những loại rau khác (cà chua, cải bắp).

Đặc điểm chung của các vùng sản xuất rau an toàn tập trung của Hà Nội là có sự tham gia của các HTX. Tuy nhiên vai trò của các HTX khá mờ nhạt.

Bảng 2. Sự tham gia của các HTX trong chuỗi cung ứng RAT

Vai trò của HTX	Tiền Lệ	Tiên Kha
Triển khai các hoạt động do Nhà nước, thành phố hỗ trợ	100%	100%
Cung ứng đầu vào	0	0
Giám sát kỹ thuật	16,67	0
Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	20	0
Đề xuất với HTX	Tổ chức quảng bá, giới thiệu và ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm	Tìm kiếm đối tác tiêu thụ sản phẩm

Nguồn: Trung tâm NC&PT HTNN, 2014

Hoạt động thu hút sự tham gia tích cực nhất của các HTX là triển khai các hoạt động do Nhà nước, thành phố Hà Nội hỗ trợ như: Thử nghiệm thuốc BVTV sinh học, phân bón vi sinh, tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật, xây dựng mô hình thử nghiệm, chuẩn bị bộ hồ sơ đăng ký cơ sở đủ điều kiện ATTP. Các hoạt động quan trọng như giám sát kỹ thuật trên đồng ruộng, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho xã viên chưa được thực hiện có hiệu quả. Đặc biệt tại Tiên Kha, HTX chưa triển khai những hoạt động này giúp xã viên sản xuất và tiêu thụ RAT. Tại Tiền Lệ, mặc dù đã có một số doanh nghiệp mong muốn xây dựng

mối liên kết tiêu thụ sản phẩm nhưng do những yêu cầu đặt ra từ phía HTX không phù hợp như: Thanh toán ngay, giá mua rau cao hơn 1.000 đồng/kg so với bán cho các đối tác khác, trích lại 5 - 10% doanh thu cho Bộ máy hoạt động của HTX, HTX chỉ chịu trách nhiệm với những loại rau được sơ chế, đóng gói tại chỗ (giá bán rau sau sơ chế, đóng gói được tính tăng thêm 20%). Chính vì những yêu cầu bất hợp lý này nên doanh nghiệp lựa chọn giải pháp hợp tác trực tiếp với người sản xuất. Ví dụ như Công ty Cổ phần Đầu tư Giao Long (thương hiệu rau sạch Liên Thảo) về thu mua một phần sản lượng rau ngay tại ruộng cho bà con nông dân. Giải pháp này giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp nhưng trong trường hợp phát hiện rau không đảm bảo chất lượng, không an toàn thì HTX không đứng ra chịu trách nhiệm.

Mặc dù sản xuất ra các sản phẩm rau đảm bảo an toàn nhưng do các HTX chưa xây dựng được mối liên kết tiêu thụ bền vững với các doanh nghiệp, siêu thị nên người nông dân vẫn tự tổ chức tiêu thụ.

Bảng 3. Đặc điểm tiêu thụ sản phẩm của nhóm hộ điều tra

Hình thức tiêu thụ sản phẩm	Tiền Lệ	Tiên Kha
1. Tự tiêu thụ	80%	100%
2. Đối tác tiêu thụ		
Người thu gom	30,00	66,67
Người bán buôn (chợ đầu mối)	58,89	94,44
Người bán lẻ (chợ dân sinh)	51,11	21,11
Bếp ăn tập thể	18,89	0,00
3. Tiêu thụ thông qua HTX		
Tỷ lệ hộ tham gia	20	0
Yêu cầu của khách hàng mua qua HTX	- Rau tươi, non, rửa sạch, phân loại, đóng gói, dây buộc, dán tem, vận chuyển đến cửa hàng - Khối lượng mua trung bình/ngày: 50 - 100 kg	

Nguồn: Trung tâm NC&PT HTNN, 2014

Sản xuất RAT với chi phí đầu tư cao hơn nhưng mức giá bán không cao hơn nên người sản xuất lại quay lại sản xuất rau thường. Tuy nhiên thu nhập từ hoạt động sản xuất rau khá cao, tỷ lệ thu nhập chiếm

62% và 38% trong cơ cấu thu nhập của của các nhóm hộ điều tra ở Tiên Lệ và Tiên Kha.

Bảng 4. Thu nhập từ cây rau của hộ nông dân

Tiêu chí	ĐVT	Tiên Lệ	Tiên Kha
Tổng sản lượng rau/hộ năm	Kg/hộ	5.054	3.960
Tổng chi phí đầu tư/hộ/năm	Đồng	9.230.000	6.340.000
Tổng doanh thu/hộ/năm	Đồng	45.594.000	26.532.000
Thu nhập hỗn hợp/hộ/năm	Đồng	36.364.000	20.192.000
Tỷ lệ thu nhập rau trong tổng thu nhập của hộ	%	62	38

Nguồn: Trung tâm NC&PT HTNN, 2014

Ở cả 2 vùng sản xuất rau trên, 3 nhóm tác nhân thu mua rau chính cho người nông dân là thu gom, bán buôn (chợ đầu mối) và bán lẻ (chợ dân sinh). Nghiên cứu 7 chợ đầu mối của Hà Nội cho thấy Các chợ bán buôn (Long Biên, Văn Nội, Vôi, Đầu mối phía Nam, Dịch Vọng, Ngã tư Sở) đóng vai trò chi phối chuỗi cung ứng rau của Hà Nội. 90% sản lượng rau tiêu thụ ở nội thành Hà Nội được luân chuyển thông qua các chợ bán buôn. Nguồn cung cấp rau về các chợ bán buôn đa dạng, từ nhiều nguồn khác nhau, chất lượng rau không rõ ràng do thiếu các cơ chế kiểm soát cụ thể. Nhiều loại rau do nguồn cung thiếu hoặc không sản xuất được như cải bắp, cà chua, đậu trạch, cải mềo, dưa chuột, su su... được nhập về từ các địa phương bên ngoài như Lâm Đồng, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Vĩnh Phúc, Lào Cai, Sơn La... Đặc biệt trong giai đoạn trái vụ từ tháng 4 đến tháng 10 phần lớn sản lượng rau cải bắp và cà chua được nhập về từ Trung Quốc. Trong giai đoạn này, trung bình mỗi ngày có khoảng 200 tấn rau xuất xứ từ Trung Quốc được nhập về các chợ đầu mối. Sản phẩm từ các chợ đầu mối sau đó được luân chuyển về các chợ dân sinh, thậm chí một số cửa hàng, siêu thị nhập rau từ các chợ đầu mối về và đóng gói được nhãn mác, bao bì rau an toàn của mình để bán cho người tiêu dùng. Thực tế này dẫn đến sự mất lòng tin của người tiêu dùng đối với các sản phẩm RAT nói chung và RAT Hà Nội nói riêng.

Từ các chợ bán buôn, rau được những người bán lẻ đưa về các chợ dân sinh để bán cho người tiêu dùng. Theo thống kê, trên địa bàn thành phố Hà Nội có 395 chợ dân sinh, trong đó có 102 chợ tại các quận nội thành. Ngoài tác nhân bán lẻ, các chợ dân

sinh cũng thu hút những người sản xuất trực tiếp tham gia tiêu thụ rau. Đặc điểm chung của các chợ dân sinh là: (1) Không có các quy định quản lý chất lượng, nguồn gốc xuất xứ của các loại rau; (2) Tiêu chuẩn rau đưa vào phân phối tại các chợ không cao: rau non, tươi, đúng chủng loại và giá mua thấp; (3) Người bán lẻ chưa nắm rõ các quy định cụ thể về ATTP trong kinh doanh. Vì vậy đa số chọn mua rau từ các chợ bán buôn nhằm giảm chi phí đầu vào.

Nằm trong chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất và tiêu thụ RAT, thành phố Hà Nội đã hỗ trợ và thu hút phát triển mạng lưới tiêu thụ RAT tại các quận nội thành. Hiện nay, toàn thành phố có 85 cửa hàng bán rau an toàn, 76 điểm phân phối tại khu dân cư, cơ quan, tập trung chủ yếu ở các quận Thanh Xuân, Hà Đông, Đống Đa, Hoàn Kiếm và 35 hệ thống siêu thị có kinh doanh rau an toàn.

Bảng 5. Yêu cầu của hệ thống bán lẻ rau theo hướng chất lượng cao

TT	Tiêu chí	Yêu cầu
1	Chủng loại rau	Đa dạng, từ 10 - 15 loại rau/chuyển hàng
2	Tần suất	2 ngày/lần, liên tục quanh năm
3	Khối lượng	Cửa hàng: 50 - 100 kg/người/lần nhập hàng Siêu thị: 200 - 1.000 kg/người/lần nhập hàng
4	Độ an toàn	Tối thiểu: Có chứng nhận rau an toàn
5	Giao hàng	Giao hàng tại Hà Nội
6	Liên lạc	Thông qua đại diện tổ chức nông dân (nhóm, HTX, Hội). Đặt hàng trước 12 tiếng

Nguồn: Trung tâm NC&PT HTNN, 2014

Kết quả điều tra hệ thống bán lẻ rau theo hướng chất lượng cao trên cho thấy, yêu cầu chủng loại rau theo mỗi lần nhập hàng đa dạng (từ 10 - 15 loại rau). Tuy nhiên yêu cầu khối lượng rau nhập/lần của mỗi cửa hàng khá nhỏ so với khả năng cung ứng của các vùng sản xuất rau tập trung. Đây là khó khăn lớn nhất trong việc xây dựng mối liên kết giữa sản xuất - thị trường trong chuỗi cung ứng RAT Hà Nội hiện nay.

Nghiên cứu người tiêu dùng cho thấy, do mất lòng tin vào các sản phẩm RAT nên hiện nay người tiêu dùng tin vào người bán hơn là tin vào sản phẩm. Những cửa hàng có đủ giấy chứng nhận ATTP, giới thiệu thông tin trên website, giới thiệu đầy đủ thông tin về xuất xứ, chất lượng sản phẩm sẽ được người

tiêu dùng ưu tiên lựa chọn. Tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ khá lớn (19%) người tiêu dùng Hà Nội không thể tự phân biệt sản phẩm rau an toàn với rau thường.

Bảng 6. Căn cứ nhận biết rau an toàn của người tiêu dùng

TT	Căn cứ	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Tin vào người bán (có các giấy chứng ATTP, thông tin trên website, cung cấp (nguồn gốc, quy trình))	121	50,21
2	Đánh giá bằng cảm quan, quan sát hình dáng rau (rau tươi, không dập nát, không quá xanh, non...)	87	36,1
3	Dựa vào kinh nghiệm bản thân sau khi ăn thử	45	18,67
4	Rau có bao bì nhãn mác đầy đủ	22	9,13
6	Tin vào sự giới thiệu của người thân	10	4,15
5	Cho rằng rau có giá cao hơn thì an toàn hơn	4	1,66
7	Không phân biệt được	45	18,67

(Nguồn: Trung tâm NC&PT HTNN, 2014)

Trong quá trình chọn mua rau, người tiêu dùng căn cứ vào nhiều tiêu chí khác nhau: Nguồn gốc, độ tươi, đóng gói, nhãn mác, giá, giấy chứng nhận an toàn... Để đánh giá đúng mức độ quan trọng của các tiêu chí đó, sử dụng chung một loại thang đo. Trên thang đo, điểm số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần từ 0 điểm đến 10 điểm, trong đó 0 điểm = tiêu chí đánh giá rất không quan trọng, 10 điểm = tiêu chí đánh giá rất quan trọng. Những tiêu chí có ảnh hưởng quan trọng nhất (8 - 10 điểm) đến quyết định chọn mua rau của người tiêu dùng là chất lượng và độ tươi, các tiêu chí có mức độ khá quan trọng (từ 6 - 8 điểm) là nguồn gốc xuất xứ, giá và chứng nhận an toàn. Ngược lại những tiêu chí khác như thương hiệu, đóng gói, nhãn mác có mức độ quan trọng chỉ ở mức trung bình. Nguyên nhân là do trong thời gian vừa qua tình trạng rau không an toàn vẫn được tiêu thụ dưới bao bì, nhãn mác RAT đã làm mất lòng tin của người tiêu dùng.

3.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng rau an toàn

Từ những kết quả trên cho thấy, chuỗi cung ứng RAT Hà Nội chịu ảnh hưởng của các yếu tố sau:

- Người sản xuất: Chủng loại rau sản xuất của từng HTX điều tra không đa dạng (từ 2 - 4 loại).

- Chợ bán buôn: Thiếu quy định quản lý nguồn rau đầu vào, chất lượng rau không rõ ràng được phân phối đi tiêu thụ toàn thành phố.

- Chợ dân sinh: Chưa thể quản lý chất lượng nguồn rau đầu vào các chợ, người bán lẻ ít quan tâm đến tiêu chuẩn ATTP của sản phẩm.

- Hệ thống bán lẻ chất lượng cao: Năng lực tiêu thụ hạn chế => nhu cầu khối lượng/rau/ngày nhỏ => yêu cầu giao hàng tận nơi khó thực hiện => không xây dựng được liên kết bền vững với HTX sản xuất rau an toàn.

- Người tiêu dùng: 55% người tiêu dùng chọn mua rau tại các điểm bán uy tín, gần nhà, 51% tin vào người bán hơn là tin vào sản phẩm, không thể tự phân biệt RAT với rau thường.

Cơ chế, chính sách của thành phố: Nhiều cơ chế chính sách nhưng chưa đồng bộ, thiếu các giải pháp tổ chức liên kết tiêu thụ => hoạt động dán tem nhận diện, mở rộng nhà sơ chế, quy hoạch và mở rộng vùng rau chưa thực sự hiệu quả.

3.4. Các giải pháp phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Hà Nội

Để phát triển chuỗi cung ứng RAT trong thời gian tới, thành phố Hà Nội cần thực hiện đồng thời 3 nhóm giải pháp sau:

1. Quy hoạch và quản lý các chợ đầu mối, kiểm soát chặt chẽ nguồn cung và chất lượng các sản phẩm rau đưa vào các chợ bán buôn, tại mỗi chợ đầu mối cần bố trí một khu vực trao đổi RAT.

2. Tăng cường năng lực về ATTP cho người bán lẻ rau tại các chợ dân sinh.

3. Hỗ trợ tổ chức tiêu thụ RAT: Thu hút các doanh nghiệp đầu mối tham gia chuỗi cung ứng RAT. Các doanh nghiệp đóng vai trò điều phối trong chuỗi cung ứng, vừa liên kết với nhiều HTX để đa dạng chủng loại rau, vừa liên kết với hệ thống siêu thị, cửa hàng bán lẻ để phân phối sản phẩm. Xây dựng được liên kết này giúp doanh nghiệp tham gia lập kế hoạch sản xuất theo nhu cầu của thị trường, trực tiếp tham gia sơ chế, đóng gói, gắn tem nhận diện sản phẩm, quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc và thực hiện các chiến lược quảng bá, giới thiệu, cung cấp đầy đủ thông tin cho người tiêu dùng.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

- Chuỗi cung ứng RAT đã được hình thành và

phát triển với sự tham gia của nhiều tác nhân khác nhau. Đã xuất hiện nhiều sáng kiến về kênh phân phối hiện đại thông qua cửa hàng tiện ích và siêu thị, tuy nhiên mới chiếm 10% tổng lượng rau. Mặc dù không có chính sách thuận lợi nhưng số người bán rong tăng lên. Tuy nhiên chuỗi cung ứng RAT Hà Nội hiện nay các tác nhân cung ứng chính vẫn là chợ đầu mối bán buôn và chợ dân sinh bán lẻ. Nguồn cung cấp rau đầu vào cho các tác nhân này đa dạng bởi HTX hay hộ nông dân, doanh nghiệp nhưng chất lượng và ATTP chưa được kiểm soát. Hiện mới khoảng 10% do kênh phân phối hiện đại không qua chợ đầu mối kiểm soát được ATTP.

- Hệ thống bán lẻ RAT chưa xây dựng được liên kết có hiệu quả với các vùng sản xuất nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động và mở rộng mạng lưới tiêu thụ.

- Người tiêu dùng thiếu thông tin và khó nhận biết đúng sản phẩm RAT.

- Mặc dù đã có nhiều chính sách nhằm phát triển sản xuất và tiêu thụ RAT nhưng những chính sách đó chưa đồng bộ, thiếu chính sách tổng thể giúp liên kết trực tiếp các vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ.

- Mô hình liên kết theo chuỗi giữa HTX sản xuất - Doanh nghiệp phân phối có tiềm năng phát triển ở Hà Nội. Tuy nhiên rất cần các nghiên cứu chính sách tác động vào quản lý ATTP và chất lượng ở chợ bán buôn và lò mổ tập trung.

4.2. Khuyến nghị

Để phát triển chuỗi cung ứng RAT thời gian tới cần thực hiện đồng bộ 3 giải pháp:

- Quản lý ATTP và truy suất nguồn rau đưa vào các chợ bán buôn, quy hoạch điểm bán RAT riêng tại các chợ bán buôn.

- Tăng cường năng lực về ATTP cho người bán lẻ tại các chợ dân sinh và bán rong.

- Tổ chức tiêu thụ RAT theo mô hình có sự tham gia của các doanh nghiệp đầu mối hợp tác với các HTX/THT sản xuất RAT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Thị Hà, Hà Dũng Minh, Đào Thế Anh, 2013. Nghiên cứu tính bền vững của hệ thống PGS tại Việt Nam. Báo cáo nghiên cứu CASRAD-VECO Việt Nam.

Đào Thế Anh, Nguyễn Ngọc Mai, Dư Văn Châu, Thái Văn Tình, Nguyễn Xuân Hoàn, Nguyễn Văn Thắng, Trần Thị Huyền, Lô Văn Ốc, Đỗ Thị Thái Thanh, 2014. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ. Nghiên cứu thể chế chính sách phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững.

UBND TP. Hà Nội, 2008. Đề án sản xuất và tiêu thụ RAT của thành phố Hà Nội giai đoạn 2009 - 2015.

UBND TP. Hà Nội, 2015. Báo cáo đánh giá sau 3 năm thực hiện đề án sản xuất và tiêu thụ RAT của thành phố Hà Nội.

Hội tiêu chuẩn bảo vệ người tiêu dùng, 2014. Báo cáo kết quả nghiên cứu tiêu dùng RAT tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Research on current situation of safe vegetable supply chain in Hanoi

Dao The Anh, Vu Van Doan, Nguyen Ha Thanh

Abstract

The study focused on analyzing the current situation of safe vegetable supply chain in Hanoi. The results showed that safe vegetable supply chain was formed and developed by the participation of many different actors. At present, the wholesalers (mainly wholesale markets) and retailers (mainly wet markets) play a dominant role in the safe vegetable supply chain in Hanoi. However, the vegetable supply source for these actors are diversified, the food safety quality has not been controlled. Retailing system of safe vegetables has not built and linked effectively with the production areas, so there are difficulties in the operation and expansion of sales network. Consumers lack information and they have many difficulties in identifying safe vegetables. Although there are many policies to develop production and distribution of safe vegetables, they are consistent, and lack of overall policy to directly link production areas to markets. To improve safe vegetable supply chain in the near future, it is necessary to plan and manage wholesale markets, strengthen the capacity of food safety for retailers, attract direct involvement of enterprises linked with safe vegetable production areas and build linkages with many retailers in high quality distribution channels.

Key words: Supply chain, safe vegetables, Hanoi

Ngày nhận bài: 15/02/2016

Người phản biện: TS. Trần Danh Sửu

Ngày phản biện: 18/02/2017

Ngày duyệt đăng: 20/02/2017

HIỆN TRẠNG NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ VÀ NHU CẦU ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ TRONG SẢN XUẤT VÀ SAU THU HOẠCH LÚA GẠO CỦA VIỆT NAM

Đào Thế Anh¹, Nguyễn Thị Hà¹

TÓM TẮT

Bài viết tập trung đánh giá hiện trạng áp dụng công nghệ trong sản xuất và sau thu hoạch lúa gạo ở Việt Nam trong điều kiện nông hộ nhỏ chiếm đa số. Việc ứng dụng công nghệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa gạo ở Việt Nam hiện tập trung chủ yếu vào các khâu như làm đất (90%), quản lý nước (75%), và thu hoạch, tách hạt (60%). Các khâu sản xuất khác ít áp dụng cơ giới hóa do sản xuất nhỏ. Công nghệ nông nghiệp trong canh tác lúa ở mức thâm canh cao, gây mất ATTP và ô nhiễm. Công nghệ sau thu hoạch tập trung chủ yếu cho các vùng nguyên liệu xuất khẩu, song tỷ lệ hao hụt trong chế biến còn ở mức cao so với Thái Lan và Ấn Độ do khâu bảo quản và chế biến sau thu hoạch có quá nhiều chủ thể tham gia, đầu tư công nghệ thiếu đồng bộ theo chuỗi. Hạ tầng và tổ chức sản xuất chưa đồng bộ đang là rào cản trong việc đưa các công nghệ mới và thích ứng vào sử dụng. Giải pháp nâng cao và tập trung trong quản lý sản xuất được xem là ưu thế hiện nay để đưa công nghệ vào ứng dụng như việc thành lập các tổ hợp tác/HTX dịch vụ hay liên kết hợp tác xã-doanh nghiệp. Các chính sách về nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp cần hướng đến các công nghệ đa dạng, đa năng với kích cỡ nhỏ và trung bình phù hợp với trình độ tổ chức sản xuất.

Từ khóa: Canh tác lúa, công nghệ sau thu hoạch, bảo quản lúa gạo, bản đồ công nghệ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự thay đổi của thị trường ngày càng yêu cầu cao về hướng chất lượng sản phẩm nông sản trong đó có sản phẩm lúa gạo. Trong nhiều năm qua, Việt Nam luôn là quốc gia đứng hàng đầu về sản lượng gạo xuất ra thị trường thế giới nhưng thu nhập từ sản xuất lúa gạo của người sản xuất vẫn ở mức thấp, giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam luôn thấp hơn so với nhiều quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Đứng trước những thách thức mới của thị trường, các vấn đề do sản xuất, thâm canh quá cao gây ra và ảnh hưởng phức tạp của biến đổi khí hậu, ngành sản xuất lúa cần có những hướng đi mới vững chắc hơn. Qua thực tiễn cho thấy, khoa học công nghệ ngày càng tham gia tích cực trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực nghiên cứu, chọn tạo giống lúa mới, nhờ đó ngành hàng lúa gạo đã gặt hái được nhiều thành tựu, năng suất lúa từ 5 tấn/ha đã tăng lên 6,5 tấn/ha, sản xuất từ 2 vụ khó khăn, nhiều tỉnh đã có thể sản xuất 3 vụ lúa nhờ áp dụng các giống lúa ngắn ngày. Song công nghệ trong sản xuất lúa lại chưa có những thay đổi lớn trong khoảng 30 năm qua, đặc biệt là ở miền Bắc. Tỷ lệ cơ giới hóa trong các khâu của ngành hàng lúa mới chỉ tập trung vào phần làm đất, gặt đập lúa, xay xát. Kỹ thuật canh tác đã có nhiều cải tiến song mới chỉ tập trung vào thâm canh tăng năng suất; các khâu yêu cầu nhiều công lao động như cấy, chăm sóc lúa, theo dõi tình hình dịch bệnh, chế biến còn lạc hậu, chậm đổi mới, tỷ lệ ứng dụng khoa học công nghệ vẫn còn ở mức thấp.

Trước tình hình đó, nghiên cứu về “Hiện trạng năng lực công nghệ và nhu cầu đổi mới công nghệ trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo của Việt Nam” hy vọng phác họa một bức tranh tổng thể về hiện trạng công nghệ, xác định được những rào cản trong việc ứng dụng công nghệ và từ đó xác định nhu cầu đổi mới cho từng khâu trong ngành hàng lúa gạo của Việt Nam trong những năm tới.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu có tính kế thừa các tài liệu nghiên cứu, báo cáo nghiên cứu của các tác giả công bố trên tạp chí và website, của các cơ quan và chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực lúa gạo.

Tiến hành khảo sát các tác nhân ngành hàng gồm người sản xuất, doanh nghiệp, HTX sản xuất nông nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trên địa bàn 11 tỉnh nhằm thu thập thông tin, tài liệu và các ý kiến đề xuất giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ.

Lấy ý kiến chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực lúa gạo bằng phương pháp xin ý kiến, hội thảo chuyên đề và hội thảo cấp vùng, cấp quốc gia.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng áp dụng công nghệ trong sản xuất và thu hoạch lúa gạo

3.1.1. Cây công nghệ trong sản xuất và thu hoạch lúa gạo

Cây công nghệ của khâu sản xuất lúa gạo được

¹ Trung tâm Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Hệ thống nông nghiệp (CASRAD) - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm